TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15/5/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh;
2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lậy mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 53/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1984, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn C, sinh năm 1982, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 30/01/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:***

Chị và anh Lê Văn C xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C. Thời gian đầu anh chị C sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh C không lo làm ăn, ghen tuông vô cớ, thường xuyên đi nhậu về kiếm chuyện chửi mắng chị. Mặc dù chị đã cho anh C nhiều cơ hội để sửa đổi nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ giữa năm 2022 đến nay không hàn gắn được tình cảm. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ

chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn C.

- Về con C: Có 02 con C tên Lê Văn H, sinh ngày 10/11/2002 và Lê Huỳnh Đ, sinh ngày 28/9/2011. Khi ly hôn chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con C tên Lê Huỳnh Đ, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Đối với con C tên Lê Văn H đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản C, nợ C: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh C vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị D có đơn yêu cầu ly hôn với anh C, bị đơn anh C cư trú tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, anh C vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101 vào ngày 05/4/2007, được xem là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của chị D thì mâu thuẫn giữa chị và anh C chủ yếu là do anh C không lo làm ăn, thường xuyên đi nhậu về kiếm chuyện chửi mắng chị. Tại phiên tòa hôm nay, chị D cương quyết xin ly hôn với anh C vì chị đã không còn tình cảm với anh C, cuộc sống hôn nhân của chị và anh C đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Vào năm 2021, chị đã nộp đơn xin ly hôn với anh C. Tuy nhiên, chị đã rút đơn khởi kiện để cho anh C cơ hội sửa chữa lỗi lầm nhưng anh C vẫn không thay đổi. Khoảng thời gian sống ly thân từ năm 2022 đến nay đã gần 01 năm, chị và anh C

không còn quan tâm cuộc sống của nhau nữa, cho thấy giữa chị D và anh C đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, C thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống C với nhau....."*. Do đó, việc chị D và anh C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong thời gian dài chứng tỏ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh C, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng anh C vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy anh C không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D. Do đó, chị D yêu cầu xin ly hôn với anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con C: Quá trình C sống, chị D và anh C có 02 con C tên Lê Văn H, sinh ngày 10/11/2002 và Lê Huỳnh Đ, sinh ngày 28/9/2011. Xét thấy, cháu H hiện đã thành niên nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đ hiện đang sống với chị D, cuộc sống sinh hoạt đã ổn định. Tại bản tự khai của cháu Đ có nguyện vọng sống với chị D khi chị D và anh C ly hôn. Đồng thời tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con, chính quyền địa phương ấp 4, xã P, huyện C xác nhận chị D có đủ điều kiện để nuôi con. Anh C không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con C của chị D. Vì vậy, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đức là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Chị D chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản C, nợ C: Chị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Lê Văn C.

2. Về con C: Giao con C tên Lê Huỳnh Đ, sinh ngày 28/9/2011 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Lê Văn C được quyền thăm nom, chăm sóc con C mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng, tài sản C và nợ C: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017219 ngày 17/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị D đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh